

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92620850200090001	NGUYEN PHAN VU	男	1984-02-29	038084025002	LE 4.15	
2	H92620850200090002	LE THU HUYEN	女	1991-04-18	038191002456	LE 4.15	
3	H92620850200090003	MAI THI MAI	女	1997-02-07	038197004929	LE 4.15	
4	H92620850200090004	TRUONG TAN SANG	男	2005-08-17	038205032028	LE 4.15	
5	H92620850200090005	LE THI THAO NGUYEN	女	2003-10-19	038303016701	LE 4.15	
6	H92620850200090006	LE THI THU TRANG	女	2007-11-04	038307024920	LE 4.15	
7	H92620850200090007	LE TRINH BAO CHI	女	2008-06-26	038308001097	LE 4.15	
8	H92620850200090008	VO THI YEN	女	1993-06-20	040193035973	LE 4.15	
9	H92620850200090009	LAO THI HANH TRANG	女	2001-04-19	040301002267	LE 4.15	
10	H92620850200090010	DAU THI HAI	女	2001-02-16	040301020156	LE 4.15	
11	H92620850200090011	DOAN PHAN KHANH LINH	女	2004-04-27	040304019555	LE 4.15	
12	H92620850200090012	TRINH THI KHANH HUYEN	女	2006-07-28	040306010115	LE 4.15	
13	H92620850200090013	NGUYEN THI LE THUY	女	1994-05-28	042194001334	LE 4.15	
14	H92620850200090014	NGUYEN THI THAO NGUYEN	女	2000-09-12	042300004996	LE 4.15	
15	H92620850200090015	LE NHAT MY	女	2000-02-20	042300012846	LE 4.15	
16	H92620850200090016	HOANG THI NHU QUYNH	女	2002-06-28	042302007983	LE 4.15	
17	H92620850200090017	HOANG TRA MY	女	2004-09-18	042304002268	LE 4.15	
18	H92620850200090018	VAN THUY VY	女	2007-04-08	049307008540	LE 4.15	
19	H92620850200090019	LE THUY DUONG	女	2000-04-02	C5759455	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92620850200090020	NGUYEN HUU HOAN	男	2003-06-20	034203001858	LE 4.16	
2	H92620850200090021	DANG THI HUONG QUYNH	女	2003-05-30	034303007687	LE 4.16	
3	H92620850200090022	NGUYEN MINH NHAT	男	2005-08-22	035205009826	LE 4.16	
4	H92620850200090023	HOANG THI THU PHUONG	女	2003-03-19	036303003541	LE 4.16	
5	H92620850200090024	PHAM THI KIM CHI	女	2003-12-22	036303012082	LE 4.16	
6	H92620850200090025	TA THI PHUONG DUNG	女	2004-11-12	036304004118	LE 4.16	
7	H92620850200090026	BUI NGUYEN THUY HIEN	女	2004-03-17	038304002122	LE 4.16	
8	H92620850200090027	LUC HUYEN TRANG	女	2004-02-26	038304005262	LE 4.16	
9	H92620850200090028	NGUYEN THI HIEN	女	1989-06-13	040189032456	LE 4.16	
10	H92620850200090029	NGUYEN THI HUE	女	1992-08-10	040192027058	LE 4.16	
11	H92620850200090030	HO THI BICH	女	1999-06-27	040199016516	LE 4.16	
12	H92620850200090031	NGUYEN DUY BIN	男	2008-03-07	040208028413	LE 4.16	
13	H92620850200090032	NGUYEN THI THU	女	2001-07-05	040301012483	LE 4.16	
14	H92620850200090033	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2004-06-15	040304011778	LE 4.16	
15	H92620850200090034	DO TRUNG THUC	男	1988-11-03	C2964790	LE 4.16	
16	H92620850200090035	NGUYEN BAO CHAN	女	2001-06-29	E00389029	LE 4.16	
17	H92620850200090036	NGUYEN THI MINH TAM	女	2002-11-01	E01665711	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92620850200090037	NGUYEN THI KIM CUC	女	2004-11-27	024304010032	LE 5.17	
2	H92620850200090038	BE CHAU GIANG	女	2004-05-12	024304010401	LE 5.17	
3	H92620850200090039	HA PHUONG CHI	女	2005-07-06	024305008462	LE 5.17	
4	H92620850200090040	HOANG THI KHANH VI	女	2006-06-15	024306003181	LE 5.17	
5	H92620850200090041	NGUYEN THAI THAO LY	女	2009-01-24	024309010557	LE 5.17	
6	H92620850200090042	NGUYEN THI CANH	女	1992-01-05	025192016005	LE 5.17	
7	H92620850200090043	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2002-06-01	025302010195	LE 5.17	
8	H92620850200090044	NGUYEN HOANG TIEN	男	2004-09-26	026204010279	LE 5.17	
9	H92620850200090045	BUI THI THANH YEN	女	2004-09-08	026304002906	LE 5.17	
10	H92620850200090046	NGUYEN THI PHUONG LAN	女	2004-09-01	026304007549	LE 5.17	
11	H92620850200090047	PHUNG THI HIEN	女	1994-02-25	027194006228	LE 5.17	
12	H92620850200090048	PHAM THU HA	女	1997-11-18	027197006349	LE 5.17	
13	H92620850200090049	DOAN THI NHU QUYNH	女	2004-11-24	027304000594	LE 5.17	
14	H92620850200090050	PHAM THI KHANH LINH	女	2005-10-07	027305006901	LE 5.17	
15	H92620850200090051	TRAN THI BINH	女	2003-07-17	030303001917	LE 5.17	
16	H92620850200090052	LE THI TUYET MAI	女	2003-03-18	030303008605	LE 5.17	
17	H92620850200090053	BUI THU HUONG	女	2004-03-12	030304001251	LE 5.17	
18	H92620850200090054	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2004-12-26	030304002490	LE 5.17	
19	H92620850200090055	DOAN KIM NGAN	女	2006-03-13	030306016095	LE 5.17	
20	H92620850200090056	BUI THI THUY DUNG	女	1995-07-17	031195006169	LE 5.17	
21	H92620850200090057	NGUYEN THI PHUONG	女	2002-07-28	031302007757	LE 5.17	
22	H92620850200090058	NGUYEN HUONG NHI	女	2003-06-25	031303001336	LE 5.17	
23	H92620850200090059	DINH THI THU HA	女	2009-10-12	031309018120	LE 5.17	
24	H92620850200090060	TRAN THAO NGUYEN	女	2006-10-07	033306002361	LE 5.17	
25	H92620850200090061	PHAM THI XUAN	女	1979-07-02	034179001407	LE 5.17	
26	H92620850200090062	VU THI HANG	女	1998-02-12	034198010577	LE 5.17	
27	H92620850200090063	NGUYEN THI HA	女	2001-03-23	034301005446	LE 5.17	
28	H92620850200090064	VU THI THANH XUAN	女	2004-04-07	034304007629	LE 5.17	
29	H92620850200090065	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-09-25	034309010515	LE 5.17	
30	H92620850200090066	NGUYEN XUAN MINH	男	2001-04-23	035201000173	LE 5.17	
31	H92620850200090067	DUONG THI THU HAI	女	1991-07-26	036191020368	LE 5.17	
32	H92620850200090068	NGUYEN THU PHUONG	女	2001-06-25	036301001975	LE 5.17	
33	H92620850200090069	TRAN THU HUYEN	女	2001-09-29	036301009651	LE 5.17	
34	H92620850200090070	MAI THI NHUNG	女	2003-03-24	036303009111	LE 5.17	
35	H92620850200090071	NGUYEN THUY QUYNH	女	2005-01-13	036305017782	LE 5.17	
36	H92620850200090072	TRAN THI KHANH LINH	女	2006-07-12	036306008949	LE 5.17	
37	H92620850200090073	NGUYEN THI THU HUONG	女	2005-09-28	037305000623	LE 5.17	
38	H92620850200090074	HA KIEU HUONG	女	2008-02-29	037308007229	LE 5.17	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92620850200090075	LE THI HOAI THOM	女	2002-08-03	019302007893	LE 5.18	
2	H92620850200090076	LE THI THANH TRUC	女	2003-05-26	019303003376	LE 5.18	
3	H92620850200090077	LY THI MINH PHUONG	女	2004-08-30	019304000958	LE 5.18	
4	H92620850200090078	TRINH QUOC PHONG	男	1983-06-12	020083009671	LE 5.18	
5	H92620850200090079	MONG THI THU HANG	女	1997-11-21	020197004903	LE 5.18	
6	H92620850200090080	TRINH THI KIM DUNG	女	1998-09-23	020198000250	LE 5.18	
7	H92620850200090081	NONG THI THUY HANG	女	1998-07-22	020198007482	LE 5.18	
8	H92620850200090082	LIEU THI BICH HUE	女	2002-11-10	020302003659	LE 5.18	
9	H92620850200090083	BUI YEN VY	女	2004-05-15	020304005188	LE 5.18	
10	H92620850200090084	NONG THI HUONG LY	女	2005-02-05	020305006211	LE 5.18	
11	H92620850200090085	TRAN HOANG THUY DUONG	女	2010-10-03	020310000083	LE 5.18	
12	H92620850200090086	DOAN HA LINH	女	1992-11-30	022192003402	LE 5.18	
13	H92620850200090087	NGUYEN TO DAN	女	1995-10-17	022195008240	LE 5.18	
14	H92620850200090088	NGUYEN THI TUYET MAI	女	1998-08-23	022198007780	LE 5.18	
15	H92620850200090089	NONG THI THU THUY	女	1998-05-27	022198011578	LE 5.18	
16	H92620850200090090	LE MINH TIEN	男	2000-08-22	022200004754	LE 5.18	
17	H92620850200090091	NGUYEN VAN DUY	男	2005-08-16	022205009559	LE 5.18	
18	H92620850200090092	HUA THAI HOA	男	2009-11-03	022209010474	LE 5.18	
19	H92620850200090093	VU THI BICH NGOC	女	2000-08-22	022300000175	LE 5.18	
20	H92620850200090094	VU THI YEN	女	2000-12-27	022300003321	LE 5.18	
21	H92620850200090095	PHAM HUONG GIANG	女	2003-01-09	022303003138	LE 5.18	
22	H92620850200090096	PHAM THI MAI HOA	女	2003-12-30	022303006741	LE 5.18	
23	H92620850200090097	VU THI LIEN	女	2003-11-21	022303006844	LE 5.18	
24	H92620850200090098	VU THI THU	女	2004-01-18	022304005596	LE 5.18	
25	H92620850200090099	BUI THI THUY TRA	女	2004-05-26	022304008554	LE 5.18	
26	H92620850200090100	NGUYEN NGOC PHUONG VY	女	2009-01-01	022309003376	LE 5.18	
27	H92620850200090101	PHAM TUE MINH	女	2009-11-25	022309006565	LE 5.18	
28	H92620850200090102	TRINH VAN VIEN	男	1987-07-08	024087005128	LE 5.18	
29	H92620850200090103	NGUYEN TUAN ANH	男	2004-10-20	024204000951	LE 5.18	
30	H92620850200090104	DAM MINH BAO	男	2007-07-06	024207012832	LE 5.18	
31	H92620850200090105	VU THI HONG NHUNG	女	2000-07-23	024300006114	LE 5.18	
32	H92620850200090106	TRAN THI MINH THUY	女	2000-09-15	024300011805	LE 5.18	
33	H92620850200090107	NGUYEN THI HOA	女	2001-10-07	024301011639	LE 5.18	
34	H92620850200090108	NGUYEN QUYNH CHI	女	2002-08-31	024302000334	LE 5.18	
35	H92620850200090109	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2002-02-15	024302011509	LE 5.18	
36	H92620850200090110	NGUYEN THI THU TRANG	女	2003-12-08	024303003739	LE 5.18	
37	H92620850200090111	NGUYEN NGOC QUYEN	女	2004-05-25	024304001960	LE 5.18	
38	H92620850200090112	HA THANH HAI	女	2004-03-25	024304004708	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92620850200090113	LE THU HIEN	女	1984-12-11	001184036945	LE 5.21	
2	H92620850200090114	NGUYEN THI THUY LINH	女	1996-11-03	001196005381	LE 5.21	
3	H92620850200090115	PHAM NGOC THANG	男	2002-04-19	001202013709	LE 5.21	
4	H92620850200090116	NGUYEN VAN TRUONG	男	2004-11-13	001204038850	LE 5.21	
5	H92620850200090117	LE DUC ANH	男	2009-05-25	001209035756	LE 5.21	
6	H92620850200090118	NGUYEN HOAI ANH	女	2000-07-28	001300014576	LE 5.21	
7	H92620850200090119	VU THU TRA	女	2004-08-03	001304003203	LE 5.21	
8	H92620850200090120	PHAM THUC VI	女	2004-08-27	001304004054	LE 5.21	
9	H92620850200090121	NGUYEN MAI PHUONG	女	2004-01-07	001304050326	LE 5.21	
10	H92620850200090122	TRAN THI THU HUYEN	女	2005-12-25	001305022951	LE 5.21	
11	H92620850200090123	PHUNG THI THU NGAN	女	2008-04-13	001308014408	LE 5.21	
12	H92620850200090124	NGUYEN DIEP MY	女	2009-12-02	001309028176	LE 5.21	
13	H92620850200090125	NGUYEN NGOC BAO ANH	女	2009-03-31	001309053385	LE 5.21	
14	H92620850200090126	BUI BAO NGOC	女	2009-12-30	001309057081	LE 5.21	
15	H92620850200090127	VUONG THI THANH THAO	女	2004-07-29	002304001065	LE 5.21	
16	H92620850200090128	HOANG NGOC HANH	男	2003-10-10	004203001111	LE 5.21	
17	H92620850200090129	MA THI HONG TRUC	女	2002-01-09	004302004077	LE 5.21	
18	H92620850200090130	LUONG DUONG VAN ANH	女	2004-09-04	004304001650	LE 5.21	
19	H92620850200090131	NONG THI ANH TUYET	女	2003-11-04	006303003199	LE 5.21	
20	H92620850200090132	LUONG THI TRA MI	女	2002-08-24	008302000207	LE 5.21	
21	H92620850200090133	HOANG THANH TRUC	女	2003-07-05	008303004139	LE 5.21	
22	H92620850200090134	LE KIEU HUONG LAM	女	2008-11-09	008308002962	LE 5.21	
23	H92620850200090135	NGUYEN CONG MINH	男	2002-12-12	010202005228	LE 5.21	
24	H92620850200090136	NGUYEN HOANG GIAP	男	2004-10-20	010204001834	LE 5.21	
25	H92620850200090137	DOAN VAN HIEU	男	2007-08-08	010207005571	LE 5.21	
26	H92620850200090138	NGUYEN THI PHUONG	女	2004-01-14	010304001088	LE 5.21	
27	H92620850200090139	DANG THI PHUONG	女	2004-08-25	010304003343	LE 5.21	
28	H92620850200090140	HOANG THUY LINH	女	2004-08-03	010304007965	LE 5.21	
29	H92620850200090141	TAN LINH THU	女	2002-12-28	011302007860	LE 5.21	
30	H92620850200090142	DO LE HAI YEN	女	2004-12-27	015304000587	LE 5.21	
31	H92620850200090143	TRAN NGOC GIA LINH	女	2009-11-03	015309003491	LE 5.21	
32	H92620850200090144	DINH THI THU HA	女	2000-03-04	017300004640	LE 5.21	
33	H92620850200090145	DINH HONG NGOC	女	2002-09-08	017302000243	LE 5.21	
34	H92620850200090146	PHAM THU HUYEN	女	2008-08-22	017308007706	LE 5.21	
35	H92620850200090147	MONG THI TRANG	女	1998-06-18	019198008390	LE 5.21	
36	H92620850200090148	DANG QUYNH TRANG	女	1999-10-26	019199003580	LE 5.21	
37	H92620850200090149	PHAN THI DIEU ANH	女	2001-05-14	019301002536	LE 5.21	
38	H92620850200090150	TONG THI NGOC ANH	女	2001-07-10	019301006533	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92620850200090151	NGUYEN THI CHUC	女	2004-12-17	019304007568	LR 3.10	
2	H92620850200090152	NGUYEN THI THAM	女	2004-12-17	019304007778	LR 3.10	
3	H92620850200090153	TRAN MAI TRANG	女	2008-08-28	019308010860	LR 3.10	
4	H92620850200090154	LUONG THI THUY	女	1990-08-05	020190005944	LR 3.10	
5	H92620850200090155	LIEU BICH LOAN	女	2004-02-29	020304001773	LR 3.10	
6	H92620850200090156	NGUYEN THI THU THUY	女	1991-08-14	022191011387	LR 3.10	
7	H92620850200090157	NGUYEN THI THANH HANG	女	1997-11-18	022197009090	LR 3.10	
8	H92620850200090158	QUYEN THI THAO	女	2004-07-31	022304004332	LR 3.10	
9	H92620850200090159	VU THI NGA	女	2004-12-12	022304009338	LR 3.10	
10	H92620850200090160	HOANG THI LAN	女	1990-09-23	024190009228	LR 3.10	
11	H92620850200090161	LUU THI PHUONG ANH	女	1993-10-17	024193000550	LR 3.10	
12	H92620850200090162	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2001-09-08	024301002630	LR 3.10	
13	H92620850200090163	HA MAI HUONG	女	2005-07-27	024305002335	LR 3.10	
14	H92620850200090164	NGO THANH HA	女	2009-07-16	024309015473	LR 3.10	
15	H92620850200090165	NGUYEN THI SON	女	2003-06-16	027303008197	LR 3.10	
16	H92620850200090166	NGUYEN THI MINH THU	女	2004-03-27	027304004376	LR 3.10	
17	H92620850200090167	TRAN TRONG TRUNG	男	2001-11-10	030201005277	LR 3.10	



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92620850200090168	NGUYEN THI HOANG HANH	女	1977-06-10	001177006591	LR 3.9	
2	H92620850200090169	PHUNG THI THU TRANG	女	1984-10-10	001184049229	LR 3.9	
3	H92620850200090170	NGUYEN QUYNH ANH	女	1993-09-13	001193032903	LR 3.9	
4	H92620850200090171	CAO GIA HUY	男	2004-03-14	001204014697	LR 3.9	
5	H92620850200090172	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2000-01-22	001300010339	LR 3.9	
6	H92620850200090173	NGUYEN THU TRANG	女	2004-02-18	001304045748	LR 3.9	
7	H92620850200090174	VU NHU MAI	女	2006-08-03	001306004763	LR 3.9	
8	H92620850200090175	PHAM NGOC TUONG AN	女	2007-08-04	001307018752	LR 3.9	
9	H92620850200090176	TRAN THI DUNG	女	1995-08-03	004195004852	LR 3.9	
10	H92620850200090177	NONG THI HUONG	女	1997-02-20	004197000296	LR 3.9	
11	H92620850200090178	DANG THI HAU	女	1993-08-29	008193007453	LR 3.9	
12	H92620850200090179	LO THI KIEU LINH	女	1993-09-23	010193006300	LR 3.9	
13	H92620850200090180	NGO QUOC THINH	男	2000-12-27	010200005036	LR 3.9	
14	H92620850200090181	VI THI HANH	女	1999-03-03	014199006275	LR 3.9	
15	H92620850200090182	CAO THI HOANG DIEU	女	2002-12-25	015302008700	LR 3.9	
16	H92620850200090183	NGUYEN THI PHUONG	女	2002-11-01	019302001347	LR 3.9	
17	H92620850200090184	LOI THI DUONG	女	2004-05-10	019304001033	LR 3.9	